

BIỂU PHÍ KHUNG DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC

Áp dụng từ 05/08/2026

A. DỊCH VỤ TÀI KHOẢN

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
	I	MỞ VÀ QUẢN LÝ TÀI KHOẢN				
DN-TK01	1	Mở các loại tài khoản (Tiền gửi thanh toán; Tiền gửi có kỳ hạn; Tiền vay)	Miễn phí			Cố định
DN-TK02	2	Số dư tối thiểu (đối với tài khoản tiền gửi thanh toán)	Đối với TK USD và các tài khoản ngoại tệ khác: 100 USD ⁽¹⁾	1,000,000 VND		Cố định
			Đối với TK RUB: 5,000 RUB			
DN-TK03	3	Quản lý tài khoản	Đối với TK USD và các tài khoản ngoại tệ khác: 1 USD/TK/tháng ⁽¹⁾	30,000 VND/tháng		Cố định
			Đối với TK RUB: 100 RUB/TK/tháng			
DN-TK04	4	Rút quá số dư tối thiểu (GDV thu phí ngay khi phát sinh giao dịch làm cho số dư tài khoản thấp hơn số dư tối thiểu) (Trừ trường hợp do chính sách khách hàng được lãnh đạo phê duyệt, thu nợ gốc lãi, lãi phạt, thanh toán L/C và các loại phí Ngân hàng phải thu)	1-3 USD/tài khoản/lần phát sinh	0-50,000 VND/tài khoản/lần phát sinh		Linh hoạt

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỔI TƯƠNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
	5	Đóng tài khoản tiền gửi thanh toán theo yêu cầu của chủ tài khoản				
DN-TK05	5.1	– ≤1 năm kể từ ngày mở	5 USD	100,000 VND		Cố định
DN-TK06	5.2	– >1 năm kể từ ngày mở				Cố định
	II	NỘP/RÚT TIỀN MẶT				
	1	Nộp tiền mặt vào tài khoản tiền gửi thanh toán				
DN-TK07	1.1	– Cùng tỉnh (TP)	1. Nộp lần đầu duy trì số dư tối thiểu: Miễn phí.	Miễn phí		Cố định
DN-TK08	1.2	–Khác tỉnh (TP)	2. Nộp vượt quá số dư tối thiểu và các lần nộp sau: - USD mệnh giá lớn (≥50 USD): 0.2%/Số tiền Tối thiểu 2USD Tối đa 100 USD - USD mệnh giá nhỏ (<50 USD): 0.3%/số tiền Tối thiểu 2USD 100 USD	0.03%/số tiền Tối thiểu 20,000 VND Tối đa 2,000,000 VND		Cố định

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
			- EUR và các ngoại tệ khác: 0.3%/số tiền Tối thiểu 2 USD Tối đa: 100 USD			
	2	Rút tiền mặt từ tài khoản Tiền gửi thanh toán (kể cả rút bằng séc)				
DN-TK09	2.1	– Cùng tỉnh (TP)	- USD: 0.2%/Số tiền Tối thiểu 2 USD - Ngoại tệ khác: 0.4%/ Số tiền Tối thiểu 3 USD	Miễn phí		Cố định
DN-TK10	2.2	– Khác tỉnh (TP)		0.03% /Số tiền Tối thiểu 20,000 VND		Cố định
DN-TK11	2.3	- Rút tiền mặt từ tài khoản trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp (chỉ áp dụng đối với số tiền nộp tiền mặt vào tài khoản) ngoài phí rút tiền (nếu có) thu thêm	0.03%/Số tiền Tối thiểu 1 USD	0.03%/Số tiền Tối thiểu 20,000 VND		Cố định
	2.4	Rút tiền mặt lấy VND trong ngày làm việc đối với nguồn tiền chuyển từ ngoài hệ thống				
DN-TK12	2.4.1	+ Số tiền <500 triệu đồng	Miễn phí			Cố định
DN-TK13	2.4.2	+ Số tiền ≥500 triệu đồng	0-0.02%/Số tiền			Linh hoạt
	3	Nộp tiền vào tài khoản tiền gửi có kỳ hạn				

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỔI TƯƠNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
DN-TK14	3.1	- Cùng tỉnh (TP)	Miễn phí	Miễn phí		Cố định
DN-TK15	3.2	- Khác tỉnh (TP)	Miễn phí	Miễn phí		Cố định
	4	Rút tiền từ tài khoản tiền gửi có kỳ hạn				
DN-TK16	4.1	Rút tiền (từng phần hoặc tất toán), chuyển tiền trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày gửi tiền (trừ trường hợp khách hàng thay đổi kỳ hạn sổ hoặc rút ra để làm sổ khác), ngoài phí chuyển tiền (nếu có) thu thêm	0-0.15%/số tiền rút Tối thiểu 2 USD	0-0.04%/Số tiền rút Tối thiểu 10,000 VND		Linh hoạt
	III	CUNG CẤP THÔNG TIN TÀI KHOẢN				
	1	Cung cấp sao kê tài khoản				
DN-TK17	1.1	Cung cấp sao kê tài khoản định kỳ hàng tháng (lưu ý thu thêm phí chuyển phát nếu có)	Miễn phí	Miễn phí		Cố định
	1.2	Cung cấp sao kê tài khoản đột xuất				
DN-TK18	1.2.1	- Các GD ≤ 1 năm kể từ ngày yêu cầu	5,000 VND/trang Tối thiểu 30,000 VND Hoặc 50,000 VNĐ/ tháng sao kê/ tài khoản.			Cố định
DN-TK19	1.2.2	- Các GD > 1 năm kể từ ngày yêu cầu	3,000 VND/trang Tối thiểu 50,000 VND Hoặc 70,000 VNĐ/ tháng sao kê/ tài khoản.			Cố định
DN-TK20	1.3	Cung cấp sao kê theo yêu cầu đặc biệt (Khách hàng có thể yêu cầu cung cấp thông tin tài khoản theo các nội dung mà mẫu báo cáo tài khoản có hoặc không đầy đủ)	Theo thỏa thuận Tối thiểu 5 USD	Theo thỏa thuận Tối thiểu 50,000 VND		Linh hoạt
	2	Sao lục chứng từ				

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
DN-TK21	2.1	- Chứng từ lưu trong năm tài chính	30,000 VND/chứng từ			Cố định
DN-TK22	2.2	- Chứng từ lưu trước năm tài chính	Theo thỏa thuận, tối thiểu 50,000 VND/ chứng từ			Linh hoạt
DN-TK23	3	Xác nhận tài khoản/ số dư tài khoản (tiền gửi thanh toán, tiền gửi có kỳ hạn)	50,000 VND/lần/bản đầu + 10,000 VND/ bản tăng thêm			Cố định
	4	Phong tỏa số dư tiền gửi theo yêu cầu của khách hàng				
DN-TK24	4.1	- Do sử dụng dịch vụ của VRB	Miễn phí			Cố định
DN-TK25	4.2	- Phong tỏa để thực hiện cầm cố vay tại TCTD khác	300,000 VND/lần/tài khoản			Cố định
DN-TK26	4.3	- Lý do khác	100,000 VND/lần/tài khoản			Cố định
DN-TK27	5	Các dịch vụ xác nhận khác	Theo thỏa thuận			Linh hoạt
DN-TK28	6	Báo mất giấy tờ có giá		50,000VND/lần + Phí bưu điện		Cố định
DN-TK29	7	Cấp lại giấy tờ có giá		100,000 VND/tờ hoặc 1 hợp đồng		Cố định
DN-TK30	8	Chuyển nhượng giấy tờ có giá		100,000 VND/tờ hoặc 1 hợp đồng		Cố định
	IV	DỊCH VỤ SMS BANKING				
DN-TK31	1	Phí thuê bao hàng tháng (tính cho 01 số điện thoại đăng ký)	Đối với TK USD và các tài khoản ngoại tệ khác: 3 USD/SĐT/tháng ⁽¹⁾	55,000 VND/SĐT/tháng		Cố định

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
			Đối với TK RUB: 175 RUB/SĐT/tháng			
	V	TÀI KHOẢN THẤU CHI				
	1	Phí quản lý tài khoản có đăng ký dịch vụ thấu chi (Thu một lần khi cấp hạn mức thấu chi/tái cấp hạn mức thấu chi, thay thế phí quản lý tài khoản thông thường)¹ ▪ Số tiền thu phí = Mức phí/tháng * số tháng hạn mức được cấp (Phí chưa bao gồm VAT)				
DN-TK32	1.1	Hạn mức < 1 tỷ VNĐ		100,000 VNĐ/ tháng		Cố định
DN-TK33	1.2	Hạn mức từ 1 tỷ VNĐ đến < 5 tỷ VNĐ		200,000 VNĐ/ tháng		Cố định
DN-TK34	1.3	Hạn mức từ 5 tỷ VNĐ đến ≤ 10 tỷ VNĐ		300,000 VNĐ/ tháng		Cố định
DN-TK35	1.4	Hạn mức > 10 tỷ VNĐ		700,000 VNĐ/ tháng		Cố định

¹ Thu phí dịch vụ liên quan đến tài khoản thấu chi thu từ tài khoản thanh toán của khách hàng

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỔI TƯƠNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
- Mức phí trên được áp dụng cho từng lần phát sinh giao dịch. Trường hợp khách hàng thực hiện một giao dịch nhưng bao gồm kết hợp một số giao dịch chi tiết (ví dụ đóng tài khoản và chuyển tiền) thì phí áp dụng là tổng các mức phí giao dịch chi tiết. - Giao dịch có thể thu phí bằng VND hoặc ngoại tệ - (1) Các tài khoản ngoại tệ khác USD được quy đổi theo tỷ giá USD tương ứng tại thời điểm nộp phí						

B. DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
	I	CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC				
	1	Chuyển tiền đi				
	1.1	Trích tài khoản chuyển đi trả cho người thụ hưởng tại VRB				
DN-CT01	1.1.1	- Cùng tỉnh (TP)	Miễn phí			Cố định
DN-CT02	1.1.2	- Khác tỉnh (TP)	0.01-0.03%/Số tiền Tối thiểu 1 USD	Miễn phí		Linh hoạt
DN-CT03	1.1.3	- Chuyển khoản trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản, khi chuyển khoản, ngoài phí chuyển khoản (nếu có) thu thêm Lưu ý: Chi nhánh không thu phí đối với các khoản tiền khi nộp tiền mặt vào tài khoản là giao dịch khác tỉnh/thành phố		0-0.03%/Số tiền Tối thiểu 20,000 VND		Linh hoạt
	1.2	Trích tài khoản chuyển đi trả cho người thụ hưởng nhận bằng tiền mặt tại VRB				
DN-CT04	1.2.1	- Cùng tỉnh (TP)	Áp dụng phí rút tiền mặt tương ứng DN-TK09, DN-TK10, DN-TK11	0-0.02%/Số tiền Tối thiểu 20,000 VND		Linh hoạt
DN-CT05	1.2.2	- Khác tỉnh (TP)		0.01-0.04%/Số tiền Tối thiểu 20,000 VND		Linh hoạt

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
DN-CT06	1.2.3	- Chuyển khoản trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản, khi chuyển khoản, ngoài phí chuyển khoản (nếu có) thu thêm Lưu ý: Chi nhánh không thu phí đối với các khoản tiền khi nộp tiền mặt vào tài khoản là giao dịch khác tỉnh/thành phố		0-0.03%/Số tiền Tối thiểu 20,000 VND		Linh hoạt
	1.3	Trích tài khoản chuyển tiền đi khác hệ thống				
DN-CT07	1.3.1	+ Số tiền <500 triệu và VRB nhận chứng từ trước 14h (tối đa 3 giao dịch/ngày/trên cùng 1 khách hàng thụ hưởng tại cùng 1 ngân hàng)	0.01-0.05%/Số tiền Tối thiểu 5 USD Tối đa 150 USD	0.01-0.05%/Số tiền Tối thiểu 20,000 VND Tối đa 200,000VND		Linh hoạt
DN-CT08	1.3.2	+ Số tiền <500 triệu và VRB nhận chứng từ sau 14h hoặc số tiền ≥500 triệu	0.03-0.07%/Số tiền Tối thiểu 5 USD Tối đa 150 USD	0.03-0.07%/Số tiền Tối thiểu 20,000 VND Tối đa 1,000,000 VND		Linh hoạt
	1.4	- Trích tài khoản chuyển đi (Tài khoản - Tài khoản) qua thanh toán bù trừ (Áp dụng riêng cho Chi nhánh Khánh Hòa)				
DN-CT09	1.4.1	+ Số tiền <500 triệu (tối đa 3 giao dịch/ngày/trên cùng 1 khách hàng thụ hưởng tại cùng 1 ngân hàng)		10,000 VND/món		Cố định
DN-CT10	1.4.2	+ Số tiền ≥500 triệu		0.01%/Số tiền Tối thiểu 20,000 VND		Cố định

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
DN-CT11	1.5	- Chuyển khoản trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản, khi chuyển khoản, ngoài phí chuyển khoản (nếu có) thu thêm Lưu ý: Chi nhánh không thu phí đối với các khoản tiền khi nộp tiền mặt vào tài khoản là giao dịch khác tỉnh/thành phố		0-0.03%/Số tiền Tối thiểu 20,000 VND		Linh hoạt
DN-CT12	1.6	Nộp tiền mặt chuyển tiền đi khác hệ thống	Áp dụng phí chuyển tiền + phí rút tiền mặt tương ứng	0.03-0.07%/Số tiền Tối thiểu 20,000 VND		Linh hoạt
DN-CT13	1.7	Chuyển tiền theo danh sách	0.2 USD/TK thụ hưởng/lần + Phí chuyển tiền tương ứng Tối thiểu 2 USD/lần thanh toán	1,000-4,000 VND /TK thụ hưởng/lần + phí chuyển tiền tương ứng Tối thiểu 30,000 VND/lần thanh toán		Linh hoạt
DN-CT14	1.8	Trích từ tài khoản chuyển tiền định kỳ theo thoả thuận với khách hàng (không bao gồm trả nợ vay)	2 USD/món/lần chuyển tiền + phí chuyển tiền tương ứng	20,000 VND /món/lần chuyển tiền + phí chuyển tiền tương ứng		Cố định
	2	Chuyển tiền đến (Chỉ áp dụng với các khoản tiền chuyển từ ngoài hệ thống VRB)				
DN-CT15	2.1	- Chuyển tiền đến, trả vào tài khoản	Miễn phí			Cố định
DN-CT16	2.2	- Chuyển tiền đến, trả bằng tiền mặt	Áp dụng phí rút tiền mặt tương ứng	0-0.02%/Số tiền Tối thiểu 20,000 VND		Linh hoạt
	3	Tra soát				

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
DN-CT17	3.1	- Tra soát, điều chỉnh, hủy lệnh chuyển tiền (không thu phí trong trường hợp chuyển tiền đến)	2 USD/lần	20,000 VND/lần		Cố định
	4	Giao dịch séc				
DN-CT18	4.1	Cung ứng séc trắng		20,000 VND / quyền		Cố định
DN-CT19	4.2	Bảo chi séc		10,000 VND/ tờ		Cố định
DN-CT20	4.3	Đình chỉ thanh toán séc		20,000 VND/tờ		Cố định
DN-CT21	4.4	Thông báo mất séc		100,000 VND/lần		Cố định
	4.5	Nhận séc				
DN-CT22	4.5.1	- Nhận séc để gửi đi bù trừ (cùng tỉnh, TP)	1 USD/tờ	20,000 VND/tờ		Cố định
DN-CT23	4.5.2	- Nhận thu hộ séc ngoài hệ thống, khác tỉnh (TP)	0.5 USD/tờ + Phí bưu điện theo thực tế phát sinh	10,000 VND/tờ + Phí bưu điện theo thực tế phát sinh		Cố định
	4.6	Thanh toán séc				
DN-CT24	4.6.1	Thanh toán kết quả bù trừ séc		10,000 VND/tờ		Linh hoạt
	4.6.2	Thanh toán séc trong hệ thống (Thu phí người ký phát)				
DN-CT25	4.6.2.1	- Séc chuyển khoản	Áp dụng phí chuyển tiền tương ứng			Cố định
DN-CT26	4.6.2.2	- Séc lĩnh tiền mặt	Áp dụng phí rút riền tương ứng			Cố định

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
DN-CT27	4.6.3	Thanh toán séc khác hệ thống (Thu phí người thu hưởng)	Áp dụng phí chuyển tiền tương ứng			Cố định
	5	Giao dịch nhờ thu trong nước				
	5.1	Nhận ủy nhiệm thu				
DN-CT28	5.1.1	- Gửi đi thanh toán bù trừ cùng tỉnh (TP)		10,000 VND/món		Cố định
DN-CT29	5.1.2	- Gửi đi thanh toán khác tỉnh (TP)		10,000VND/món + Phí gửi đi ngoài tỉnh (TP)		Cố định
DN-CT30	5.2	Hủy nhờ thu theo yêu cầu	2 USD/chứng từ	15,000 VND/chứng từ		Cố định
DN-CT31	5.3	Nhờ thu bị từ chối	Theo thực tế phát sinh			Linh hoạt
DN-CT32	6	Phí dịch vụ khác theo yêu cầu của khách hàng	Theo thỏa thuận Tối thiểu 1USD	Theo thỏa thuận Tối thiểu 20,000VND		Linh hoạt
	4	Thanh toán Biên mậu (áp dụng với chi nhánh vùng biên giới)				
	4.1	Biên mậu nhập khẩu				
DN-CT53	4.1.1	Chuyển tiền đi	0.09%/ giá trị chuyển tiền + phí ngân hàng nước ngoài (nếu có) Tối thiểu 5 USD	0.09%/ giá trị chuyển tiền + phí ngân hàng nước ngoài (nếu có) Tối thiểu 100,000 VNĐ		Cố định

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
DN-CT54	4.1.2	Sửa đổi lệnh chuyển tiền đi	5 USD/ lần + phí ngân hàng nước ngoài (nếu có)	100,000 VNĐ/ lần+ phí ngân hàng nước ngoài (nếu có)		Cố định
DN-CT55	4.1.3	Tra soát theo yêu cầu KH	5 USD/ lần + phí ngân hàng nước ngoài (nếu có)	100,000 VNĐ/ lần+ phí ngân hàng nước ngoài (nếu có)		Cố định
DN-CT56	4.1.4	Hủy lệnh chuyển tiền đi	5 USD/ lần + phí ngân hàng nước ngoài (nếu có)	100,000 VNĐ/ lần+ phí ngân hàng nước ngoài (nếu có)		Cố định
	4.2	Biên mẫu xuất khẩu				
DN-CT57	4.2.1	Phí ghi có	0.05%/ số tiền Tối thiểu: 5 USD	0.05%/ số tiền Tối thiểu: 100,000 VNĐ		Cố định
DN-CT58	4.2.2	Chuyển tiếp cho người thụ hưởng có tài khoản ở Ngân hàng khác	5 USD / lần	100,000 VNĐ/ lần		Cố định
DN-CT59	4.2.3	Tra soát tiền về	5 USD / lần	100,000 VNĐ/ lần		Cố định
DN-CT60	4.2.4	Thoái hồi lệnh chuyển tiền	5 USD / lần	100,000 VNĐ/ lần		Cố định

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
DN-CT61	III	NỘP THUẾ ĐIỆN TỬ	0.02%/ số tiền Tối thiểu 3 USD Tối đa 200 USD	0.01%/ số tiền Tối thiểu 10,000VND Tối đa 1,000,000 VND		Cố định

C. DỊCH VỤ TÍN DỤNG

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
	I	PHÍ TRẢ NỢ TRƯỚC HẠN ⁽¹⁾				
DN-TD01	1	Ngắn hạn	- Thời hạn vay thực tế > 50% thời hạn vay của khế ước nhận nợ (giấy nhận nợ): Miễn phí - Thời hạn vay thực tế < 50% thời hạn vay của khế ước nhận nợ (giấy nhận nợ) 0% - 5 % số tiền trả nợ trước hạn × số tháng trả nợ trước hạn hoặc theo thỏa thuận giữa VRB và khách hàng trong từng trường hợp cụ thể.		x	Linh hoạt
			Tối thiểu (nếu không miễn phí) 25 USD	Tối thiểu (nếu không miễn phí) 1,000,000 VND		
DN-TD02	2	Trung dài hạn	0% - 5% số tiền trả nợ trước hạn × số tháng trả nợ trước hạn hoặc theo thỏa thuận giữa VRB và khách hàng trong từng trường hợp cụ thể.		x	Linh hoạt
			Tối thiểu (nếu không miễn phí) 25 USD	Tối thiểu (nếu không miễn phí) 1,000,000 VND		
DN-TD03	II	PHÍ TRẢ CHO HẠN MỨC TÍN DỤNG DỰ PHÒNG	Theo thỏa thuận		x	Linh hoạt
			Tối thiểu 25 USD	Tối thiểu 500,000 VND		
DN-TD04	III	PHÍ THU XẾP CHO VAY HỢP VỐN	0.05%/ số tiền thu xếp		x	Cố định
			Tối thiểu 50 USD	Tối thiểu 1,000,000 VND		
DN-TD05	1	Phí quản lý khoản vay hợp vốn	0.05%-0.15% × số dư thực tế/năm		x	Linh hoạt
			Tối thiểu 50 USD	Tối thiểu 1,000,000 VND		
	IV	PHÍ CAM KẾT RÚT VỐN				
DN-TD06	1	Chậm rút vốn theo cam kết	0.05% × Số tiền chậm rút/ngày		x	Cố định

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
			Tối thiểu 25 USD	Tối thiểu 500,000 VND		
DN-TD07	2	Hủy bỏ cam kết rút vốn (Hủy bỏ một phần hoặc hủy bỏ toàn bộ/hủy hợp đồng)	0.25% × Số tiền hủy bỏ		x	Cố định
			Tối thiểu 25 USD	Tối thiểu 500,000 VND		
DN-TD08	3	Rút vượt số tiền cam kết (theo lịch rút vốn đã thỏa thuận)	0.05% × Số tiền vượt		x	Cố định
			Tối thiểu 25 USD	Tối thiểu 500,000 VND		
	V	PHÍ DỊCH VỤ KHÁC THEO YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG (không trong danh mục biểu phí niêm yết chỉ thực hiện khi có yêu cầu của khách hàng)				
DN-TD09	1	Phí xác nhận cung cấp tín dụng	Theo thỏa thuận			Linh hoạt
			Tối thiểu 25 USD	Tối thiểu 1,000,000 VND		
DN-TD10	2	Phí cam kết cấp tín dụng	Theo thỏa thuận		x	Linh hoạt
			Tối thiểu 25 USD	Tối thiểu 800,000 VND		

*** Lưu ý:**

'- Phí không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng. Riêng đối với phí điện, phí điện của giao dịch thuộc đối tượng chịu thuế GTGT sẽ chịu thuế GTGT, phí của giao dịch không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT cũng không chịu thuế GTGT.

'- Trường hợp tại sản phẩm/gói/chương trình tín dụng có quy định mức phí dịch vụ tín dụng riêng, Chi nhánh thực hiện theo quy định tại sản phẩm/gói/chương trình tín dụng

(1) - Áp dụng cho các trường hợp khách hàng chủ động trả nợ trước hạn so với lịch trả nợ đã được quy định tại HĐ tín dụng mà VRB không mong muốn;

- Phí trả nợ trước hạn được thu căn cứ theo quy định trong trường hợp tín dụng hoặc theo quy định của VRB tại thời điểm khách hàng trả nợ trước hạn;

- Trường hợp các sản phẩm/gói/chương trình tín dụng có quy định mức phí dịch vụ tín dụng riêng, Chi nhánh thực hiện theo quy định tại sản phẩm/gói/chương trình tín dụng;

- Đối với mức phí có cài đặt biên độ, Chi nhánh chủ động thỏa thuận và quyết định áp dụng cho từng nhóm, từng đối tượng khách hàng cụ thể.

E. DỊCH VỤ TÀI SẢN ĐẢM BẢO

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
	I	Phí thay đổi TSBD theo đề nghị của Khách hàng, bằng TSBD mới là:				
DN-TS01	1	+ Bảng sổ TK, HĐTG và GTCG do VRB phát hành	Miễn phí			Cố định
DN-TS02	2	+ Phương tiện vận tải	0-2,000,000 VND/ lần			Linh hoạt
DN-TS03	3	+ Bảng bất động sản	0-2,000,000 VND/ lần			Linh hoạt
DN-TS04	4	+ Bảng tài sản khác	0-2,000,000 VND/ lần			Linh hoạt
	II	Phí mượn hồ sơ TSBD				
DN-TS05	1	+ Bảng sổ TK, HĐTG và GTCG do VRB phát hành	0-1,000,000 VND/ lần			Linh hoạt
DN-TS06	2	+ Phương tiện vận tải	0-2,000,000 VND/ lần			Linh hoạt
DN-TS07	3	+ Bảng bất động sản	0-3,000,000 VND/ lần			Linh hoạt
DN-TS08	4	+ Bảng tài sản khác	0-3,000,000 VND/ lần			Linh hoạt
	III	Phí giải chấp từng phần TSBD				
DN-TS09	1	+ Tài sản là sổ TK, HĐTG và GTCG do VRB phát hành	0-50,000 VND/ lần			Linh hoạt
DN-TS10	2	+ Tài sản khác	0-100,000 VND/ lần			Linh hoạt
DN-TS11	IV	Phí sao lục giấy tờ tài sản theo yêu cầu	0-200,000 VND/ lần			Linh hoạt
DN-TS12	V	Phí cấp/ tái cấp/ gia hạn bản sao đăng ký xe	Theo thỏa thuận			Linh hoạt

G. DỊCH VỤ NGÂN QUỸ

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
	I	PHÍ KIỂM ĐẾM TIỀN MẶT				
DN-NQ01	1	Kiểm đếm hộ khách hàng tại trụ sở Ngân hàng	0-0.05%/Số tiền kiểm đếm	0-0.03%/Số tiền kiểm đếm		Linh hoạt
	2	Vận chuyển khi thu tiền hoặc chi tiền ngoài trụ sở ngân hàng				
DN-NQ02	2.1	- Bán kính ≤10 km	0 - 0.15%/Số tiền vận chuyển	0 - 0.05%/Số tiền vận chuyển		Linh hoạt
DN-NQ03	2.2	- Bán kính >10 km	0 - 0.2%/Số tiền vận chuyển	0 – 0.1%/Số tiền vận chuyển		Linh hoạt
	3	Kiểm đếm hộ khách hàng ngoài trụ sở Ngân hàng				
DN-NQ04	3.1	Khách hàng không gửi vào tài khoản tại VRB	0.03 – 0.1%/Số tiền kiểm đếm	0.03 – 0.1 %/Số tiền kiểm đếm		Cố định
	3.2	Khách hàng gửi vào tài khoản tại VRB				
DN-NQ05	3.2.1	- Bán kính ≤10 km	Bao gồm DN-NQ04 và phí vận chuyển tương ứng			Linh hoạt
DN-NQ06	3.2.2	- Bán kính >10 km	Bao gồm DN-NQ04 và phí vận chuyển tương ứng			Linh hoạt
	4	Chi hộ tiền mặt ngoài trụ sở Ngân hàng theo yêu cầu khách hàng				
	4.1	Trường hợp Ngân hàng tiến hành vận chuyển				
DN-NQ07	4.1.1	- Bán kính ≤10 km	Áp dụng phí vận chuyển tiền tương ứng			Linh hoạt
DN-NQ08	4.1.2	- Bán kính >10 km	Áp dụng phí vận chuyển tiền tương ứng			Linh hoạt
DN-NQ09	4.2	Trường hợp Ngân hàng không tiến hành vận chuyển	Áp dụng phí rút tiền từ tài khoản tương ứng			Linh hoạt

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
	II	PHÍ CẤT GIỮ HỘ				
	1	Phí giữ hộ tiền qua đêm				
DN-NQ10	1.1	- Giữ hộ tiền qua đêm (có kiểm đếm)	0.03% /Số tiền giữ hộ/đêm+ phí kiểm đếm Tối thiểu 10 USD	0.03% Số tiền giữ hộ/đêm + phí kiểm đếm Tối thiểu 150,000 VND		Cố định
DN-NQ11	1.2	- Giữ tiền mặt qua đêm theo túi niêm phong (không kiểm đếm)	0.05 %/Số tiền kê khai/đêm Tối thiểu 10 USD	0.05 %/Số tiền kê khai/đêm Tối thiểu 1,000,000 VND		Cố định
DN-NQ12	2	Bảo quản tài sản quý hiếm	0.01% - 0.05%/giá trị tài sản/tháng+ phí kiểm định tài sản (nếu có)			Linh hoạt
DN-NQ13	3	Cất giữ hộ giấy tờ có giá: chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, sổ tiết kiệm, trái phiếu, tín phiếu...	0.002% - 0.005%/mệnh giá/tháng Tối thiểu 10,000 VND/tờ/tháng/lần			Linh hoạt
DN-NQ14	4	Cất giữ hộ giấy tờ có giá, tài liệu quan trọng khác	Theo thỏa thuận Tối thiểu 30,000 VND/bộ/tháng/lần			Linh hoạt
DN-NQ15	5	Phí kiểm tra hộp đựng tài sản	Theo thỏa thuận			Linh hoạt
DN-NQ16	III	PHÍ KIỂM ĐỊNH TIỀN THẬT, GIẢ	0.15 USD/tờ	0.05%-0.07 %/Số tiền kiểm định		Linh hoạt
	IV	DỊCH VỤ THU ĐỔI				
DN-NQ17	1	Đổi tiền mệnh giá lớn lấy tiền mệnh giá nhỏ	Theo thỏa thuận			Linh hoạt
DN-NQ18	2	Đổi tiền mệnh giá nhỏ lấy tiền mệnh giá lớn	0.5 %/Số tiền thực đổi			Cố định

H. DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VNĐ		
	I	PHÍ ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG DỊCH VỤ				
DN-IB01	1	Phí đăng ký	Miễn phí			Cố định
DN-IB02	2	Phí duy trì dịch vụ (Phí thường niên)		10,000 VNĐ/tháng		Cố định
	II	PHÍ GIAO DỊCH				
DN-IB03	1	Chuyển tiền trong hệ thống VRB giữa các tài khoản của Doanh nghiệp	Miễn phí			Cố định
DN-IB04	2	Chuyển tiền trong hệ thống VRB khác tài khoản của Doanh nghiệp	Miễn phí			Cố định
	3	Chuyển tiền trong nước ngoài hệ thống VRB		Tối thiểu: 12,000 VNĐ Tối đa: 500,000 VNĐ		
DN-IB05	3.1	- < 500 triệu VNĐ/giao dịch		12,000 VNĐ/giao dịch		Cố định
DN-IB06	3.2	- >= 500 triệu VNĐ/giao dịch		0.02%/Số tiền chuyển		Cố định
DN-IB07	4	Chuyển tiền thanh toán lương trong hệ thống VRB		3,000 VNĐ/TK thụ hưởng/giao dịch Tối thiểu 50,000 VNĐ/giao dịch		Cố định
DN-IB08	5	Thanh toán hóa đơn		Miễn phí		Cố định
DN-IB09	6	Thanh toán định kỳ		20,000 VNĐ/giao dịch		Cố định
DN-IB10	7	Chuyển tiền thanh toán gốc, lãi khoản vay tại VRB	Miễn phí			Cố định

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VNĐ		
	8	Chuyển tiền nhanh 24/7				Cố định
DN-IB11	8.1	Giao dịch đơn		Miễn phí		
DN-IB12	9	Chuyển tiền ngoại tệ trong nước ngoài hệ thống VRB (từ tài khoản ngoại tệ sang tài khoản ngoại tệ tương đương)	2 USD/giao dịch			Cố định
	III	PHÍ THAY ĐỔI THÔNG TIN DỊCH VỤ				
DN-IB16	1	Phí chấm dứt sử dụng dịch vụ (Chỉ áp dụng trong trường hợp chấm dứt sử dụng dịch vụ trước 12 tháng kể từ ngày ĐKSD)	1,000,000 VNĐ			Cố định
DN-IB17	2	Phí thay đổi dịch vụ theo yêu cầu riêng của KH	Phí thỏa thuận			Linh hoạt
* Lưu ý: 1. Khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ tối thiểu 12 tháng khi đăng ký sử dụng dịch vụ. Trường hợp khách hàng chấm dứt dịch vụ trước 12 tháng kể từ ngày đăng ký sử dụng sẽ bị thu phí chấm dứt dịch vụ (Mã phí DN-IB16). 2. Phí giao dịch: được hệ thống tự động thu tại thời điểm giao dịch. 3. VRB không hoàn trả lại phí thanh toán đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ dịch vụ thanh toán hoặc dịch vụ thanh toán không thực hiện được vì sai sót, sự cố không do lỗi của VRB gây ra. 4. VRB sẽ tự động trích tài khoản thanh toán của KH hoặc yêu cầu KH nộp tiền mặt trong trường hợp KH chấm dứt sử dụng dịch vụ trước 12 tháng kể từ ngày ĐKSD.						